

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

ngày 30 tháng 06 năm 2012



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 41

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	16 tháng 04 năm 2012
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010	01 tháng 04 năm 2012
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	26 tháng 04 năm 2012	

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính; kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	01 tháng 02 năm 2011	11 tháng 07 năm 2012
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư; kiêm Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	22 tháng 04 năm 2010	11 tháng 07 năm 2012
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	01 tháng 03 năm 2012	
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	26 tháng 09 năm 2011	
		11 tháng 07 năm 2012	

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.155.677.909.434</b>	<b>6.072.560.218.461</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>1.161.385.921.588</b>	<b>2.707.341.698.658</b>
111	1. Tiền		626.385.921.588	147.841.698.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		535.000.000.000	2.559.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>2.771.846.303.865</b>	<b>2.019.893.105.744</b>
128	1. Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu		2.994.818.206.204	2.195.895.515.504
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(222.971.902.339)	(176.002.409.760)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.215.957.898.865</b>	<b>1.335.778.540.897</b>
131	1. Phải thu khách hàng	7	373.244.057.902	289.781.209.007
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	840.399.124.548	1.035.517.012.506
135	3. Các khoản phải thu khác		2.314.716.415	10.480.319.384
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>50.876.000</b>	<b>12.124.000</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.436.909.116</b>	<b>9.534.749.162</b>
151	1. Chi phí chờ phân bổ		4.730.682.755	8.017.547.391
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.706.226.361	1.517.201.771
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.686.860.596.964</b>	<b>6.456.466.470.266</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>511.634.387.362</b>	<b>537.753.676.989</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	375.303.890.145	397.883.490.411
222	Nguyên giá		510.290.411.875	509.353.668.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.986.521.730)	(111.470.178.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.492.854.569	71.031.231.173
228	Nguyên giá		115.903.423.100	115.903.423.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.410.568.531)	(44.872.191.927)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	69.837.642.648	68.838.955.405
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>7.172.338.573.361</b>	<b>5.915.103.247.981</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		5.623.481.388.414	4.765.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.784.965.006.400	1.562.797.533.529
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(493.377.261.453)	(670.445.113.962)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.887.636.241</b>	<b>3.609.545.296</b>
268	1. Tài sản dài hạn khác		2.887.636.241	3.609.545.296
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.842.538.506.398</b>	<b>12.529.026.688.727</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.869.671.682.757</b>	<b>1.301.330.762.548</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.848.330.106.619</b>	<b>1.279.989.186.410</b>
312	1. Phải trả người bán	13	15.624.830.128	27.545.584.897
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.738.917.372	(37.537.398.685)
315	3. Phải trả người lao động	15	14.213.290.702	17.383.564.622
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.762.819.316.660	1.234.524.445.648
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	19.012.155.258	13.397.118.726
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	32.921.596.499	24.675.871.202
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>21.341.576.138</b>	<b>21.341.576.138</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.341.576.138	21.341.576.138
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.972.866.823.641</b>	<b>11.227.695.926.179</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>10.972.866.823.641</b>	<b>11.227.695.926.179</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		983.820.102.444	1.238.649.204.982
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.842.538.506.398</b>	<b>12.529.026.688.727</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

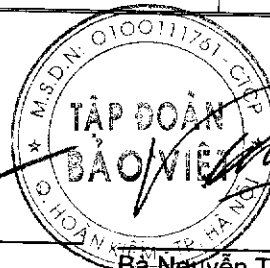
	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1.	Đô la Mỹ (USD)	868,38	873,52




Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

# Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

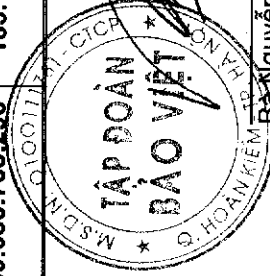
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ			
			Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	364.024.582.190	371.515.379.127	643.922.856.531	676.704.178.459
22	2. Chi phí tài chính	21	(82.234.853.975)	(134.137.619.857)	129.932.705.328	(183.883.981.201)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính		281.789.728.215	237.377.759.270	773.855.561.859	492.820.197.258
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(70.028.803.714)	(67.777.806.638)	(118.169.069.578)	(104.713.255.244)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		211.760.924.501	169.599.952.632	655.686.492.281	388.106.942.014
31	6. Thu nhập khác		24.099.784.975	16.232.635.424	40.648.102.516	32.502.186.357
32	7. Chi phí khác		(5.387.663.178)	(4.793.091.072)	(11.823.542.015)	(9.884.343.840)
40	8. Lợi nhuận khác	23	18.712.121.797	11.439.544.352	28.824.560.501	22.617.842.517
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.473.046.298	181.039.496.984	684.511.052.782	410.724.784.531
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(7.026.643.801)	2.098.456.367	(95.454.287.486)	(15.400.761.391)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		223.446.402.497	183.137.953.351	589.056.765.296	395.324.023.140

*Nguyễn Thanh Hải*

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng  
Ngày 20 tháng 07 năm 2012

*Lê Hải Phong*

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		316.385.960.851	234.621.477.623-
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(38.750.630.832)	(32.408.423.780)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(50.374.704.831)	(14.820.666.491)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70.389.059.803	57.673.441.293
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.854.492.370)	(126.357.544.809)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>201.795.192.621</b>	<b>118.708.283.836</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(24.066.812.022)	(15.878.087.273)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.906.500.000.000)	(2.947.292.200.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.025.646.958.005	4.547.627.973.798
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(858.000.000.000)	(4.500.000.000)
26	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		226.136.985.526	172.293.725.492
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.536.782.868.491)</b>	<b>1.752.251.412.017</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

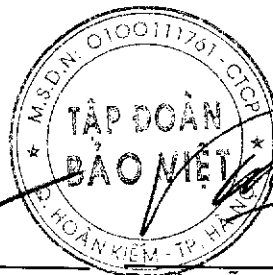
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(210.968.101.200)	(209.093.430.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(210.968.101.200)	(209.093.430.120)
50	<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		(1.545.955.777.070)	1.661.866.265.733
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.707.341.698.658	851.018.126.099
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	51.998.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.161.385.921.588	2.512.936.389.903



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010 và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
	Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.471.434</b>	<b>100%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt		71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Đồng tiền kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

### **2.4 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Đầu tư tài chính*****Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.2 Đầu tư tài chính** (tiếp theo)

*Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")*

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

*Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

*Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư*

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày} \\ \text{30/06/2012} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

##### 4.7 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.8 *Lợi ích nhân viên*

###### *Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.8 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)**

###### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

##### **4.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.11 Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**4.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

**4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)</b>	<b>213.273.815</b>	<b>631.940.600</b>
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	207.319.632	610.139.935
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	5.954.183	21.800.665
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>626.172.647.773</b>	<b>147.209.758.058</b>
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	626.154.552.272	147.191.564.383
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	625.818.527.011	26.119.735.566
<i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>	334.396.853	120.990.831.827
<i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>	1.628.408	80.996.990
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	18.095.501	18.193.675
<i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>	18.095.501	18.193.675
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>535.000.000.000</b>	<b>2.559.500.000.000</b>
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	535.000.000.000	2.559.500.000.000
	<b><u>1.161.385.921.588</u></b>	<b><u>2.707.341.698.658</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất từ 11%/năm đến 12%/năm.

## 6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Tiền gửi ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)</b>		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	2.599.500.000.000	1.750.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	158.600.000.000	154.600.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	47.000.000.000	52.000.000.000
	<b>2.805.100.000.000</b>	<b>1.956.600.000.000</b>
<b>Trái phiếu (**)</b>		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	189.718.206.204	239.295.515.504
	<b>189.718.206.204</b>	<b>239.295.515.504</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<b>(222.971.902.339)</b>	<b>(176.002.409.760)</b>
<b>Tổng đầu tư ngắn hạn</b>	<b><u>2.771.846.303.865</u></b>	<b><u>2.019.893.105.744</u></b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 9,5%/năm đến 14%/năm.

(\*\*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất 7,86%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 10,3%/năm đến 16,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
<b>Lãi phải thu từ:</b>		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	238.510.155.357	175.530.268.149
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	111.700.825.591	90.792.030.590
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.033.076.954	23.458.910.268
	<b><u>373.244.057.902</u></b>	<b><u>289.781.209.007</u></b>

#### 8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
<b>Phải thu:</b>		
Bảo Việt Nhân thọ	487.011.762.914	568.960.179.661
Bảo hiểm Bảo Việt	316.648.735.139	376.231.855.767
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	10.895.591.905	12.519.465.449
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	17.643.826.607	15.505.049.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	8.197.947.983	8.168.682.294
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	54.130.519.728
	<b><u>840.399.124.548</u></b>	<b><u>1.035.517.012.506</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2011	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	66.495.337.392	57.980.000	509.353.668.705
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	-	-	936.743.170	-	936.743.170
Tại ngày 30/06/2012	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	67.432.080.562	57.980.000	510.290.411.875
<b>Hao mòn lũy kế:</b>						
Tại ngày 31/12/2011	29.108.024.394	4.404.472.507	36.253.985.924	41.645.715.469	57.980.000	111.470.178.294
Khấu hao trong kỳ	6.101.963.410	869.686.035	8.147.274.849	8.397.419.142	-	23.516.343.436
Tại ngày 30/06/2012	35.209.987.804	5.274.158.542	44.401.260.773	50.043.134.611	57.980.000	134.986.521.730
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 31/12/2011	278.418.079.226	6.889.827.132	87.725.962.130	24.849.621.923	-	397.883.490.411
Tại ngày 30/06/2012	272.316.115.816	6.020.141.097	79.578.687.281	17.388.945.951	-	375.303.890.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 31/12/2011	63.135.267.200	52.768.155.900	115.903.423.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	<u>63.135.267.200</u>	<u>52.768.155.900</u>	<u>115.903.423.100</u>
<b>Hao mòn lũy kế:</b>			
Tại ngày 31/12/2011	13.888.730.105	30.983.461.822	44.872.191.927
Khấu hao trong kỳ	854.059.932	3.684.316.672	4.538.376.604
Tại ngày 30/06/2012	<u>14.742.790.037</u>	<u>34.667.778.494</u>	<u>49.410.568.531</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 31/12/2011	<u>49.246.537.095</u>	<u>21.784.694.078</u>	<u>71.031.231.173</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>48.392.477.163</u>	<u>18.100.377.406</u>	<u>66.492.854.569</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ</i>	<i>Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ</i>	<i>Công trình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 31/12/2011	30.604.617.855	20.710.970.661	17.523.366.889	68.838.955.405
Chi phí phát sinh trong kỳ	-	312.308.012	686.379.231	998.687.243
Tại ngày 30/06/2012	<u>30.604.617.855</u>	<u>21.023.278.673</u>	<u>18.209.746.120</u>	<u>69.837.642.648</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Đầu tư vào công ty con và BVF1		5.623.481.388.414	4.765.481.388.414
Đầu tư vào công ty con	12.1	5.529.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	12.1	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.784.965.006.400	1.562.797.533.529
Trái phiếu	12.3.a	395.193.839.633	394.936.366.762
Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	430.000.000.000	202.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	959.771.166.767	965.861.166.767
		<b>7.665.715.834.814</b>	<b>6.585.548.361.943</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(493.377.261.453)	(670.445.113.962)
		<b>7.172.338.573.361</b>	<b>5.915.103.247.981</b>

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VND	Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VND	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VND	Tổng cộng VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	5.529.291.148.720	5.529.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.653.887.579.633	1.784.965.006.400
Trái phiếu	-	-	395.193.839.633	395.193.839.633
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.000.000.000	428.000.000.000	430.000.000.000
Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	830.693.740.000	959.771.166.767
	<b>151.474.640.000</b>	<b>59.872.226.767</b>	<b>7.454.368.968.047</b>	<b>7.665.715.834.814</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Công ty con	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.638.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	<b>5.529.291.148.720</b>	<b>4.671.291.148.720</b>

*Đầu tư vào BVF1*

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ và được chấp thuận cho tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ theo các Công văn điều chỉnh sau:

<u>Công văn điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng	04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	<b>915.849.777.435</b>	<b>91,58%</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Nguồn đầu tư Tập đoàn</b>	<b>177.000.000.000</b>	<b>177.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế ("VIGEB A")	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</b>	<b>80.269.440.000</b>	<b>80.269.440.000</b>
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt VIGEB A	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	39.000.000.000	39.000.000.000
	29.269.440.000	29.269.440.000
	<b>257.269.440.000</b>	<b>257.269.440.000</b>

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt VIGEB A	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
<b>Liên doanh</b>			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		<b>257.269.440.000</b>	

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

#### 13.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

##### 13.3.a Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	395.193.839.633	394.936.366.762
	<b>395.193.839.633</b>	<b>394.936.366.762</b>

Các trái phiếu Doanh nghiệp mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)**

**13.3.b Tiền gửi có kỳ hạn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Tiền gửi dài hạn tại các TCTD</b>		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	428.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>430.000.000.000</b>	<b>202.000.000.000</b>

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 9,5%/năm đến 11,3%/năm.

**13.3.c Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	830.693.740.000	836.783.740.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	<b>959.771.166.767</b>	<b>965.861.166.767</b>

**13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	389.822.775.720	553.955.676.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	83.275.327.367	87.271.625.000
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	20.279.158.366	29.217.812.142
	<b>493.377.261.453</b>	<b>670.445.113.962</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	11.783.333.333	1.214.218.979
Phải trả về dự án công nghệ thông tin	-	22.654.088.100
Phải trả người bán khác	3.841.496.795	3.677.277.818
	<b>15.624.830.128</b>	<b>27.545.584.897</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
<b>Thuế và lệ phí</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.305.335.317	4.064.710.252	(8.197.202.551)	172.843.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.914.228.683)	95.454.287.486	(50.374.704.831)	2.165.353.972
Thuế thu nhập cá nhân	421.896.324	5.687.652.353	(5.247.788.332)	861.760.345
Tiền thuê đất	-	751.134.000	(751.134.000)	-
Các loại thuế khác	649.598.357	1.113.202.002	(1.223.840.322)	538.960.037
	<b>(37.537.398.685)</b>	<b>107.070.986.093</b>	<b>(65.794.670.036)</b>	<b>3.738.917.372</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Quý tiền lương còn phải trả	14.213.290.702	17.383.564.622
	<b>14.213.290.702</b>	<b>17.383.564.622</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Phải trả:</b>		
Bảo Việt Nhân thọ	782.915.565.682	876.958.508.250
Bảo hiểm Bảo Việt	285.405.746.076	288.912.576.399
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	620.767.500	-
VIGEBA	78.381.550.723	58.881.550.723
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	9.898.646.679	9.771.810.276
Cổ tức năm 2011 phải trả Bộ Tài chính	579.011.760.000	-
Cổ tức năm 2011 phải trả Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	26.585.280.000	-
	<b>1.762.819.316.660</b>	<b>1.234.524.445.648</b>

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	479.071.881	348.224.573
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	222.914.722	79.563.519
Bảo hiểm thất nghiệp	51.678.010	48.467.292
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (*)	8.467.197.349	7.789.968.510
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê	8.589.410.460	2.986.509.120
Phải trả phải nộp khác	1.201.882.836	2.144.385.712
	<b>19.012.155.258</b>	<b>13.397.118.726</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Chi trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Quỹ khen thưởng	16.514.666.672	7.227.705.876	5.168.326.737	18.574.045.811
Quỹ phúc lợi	8.161.204.530	10.841.558.814	4.655.212.656	14.347.550.688
	<b>24.675.871.202</b>	<b>18.069.264.690</b>	<b>9.823.539.393</b>	<b>32.921.596.499</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>1.238.649.204.982</b>	<b>11.227.695.926.179</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	589.056.765.296	589.056.765.296
Chia cổ tức cho năm 2011	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2011	-	-	(27.103.897.034)	(27.103.897.034)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	(216.250.000)	(216.250.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2012</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>983.820.102.444</b>	<b>10.972.866.823.641</b>

#### 19.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>

#### 19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

#### 19.4 *Cổ tức*

Ngày 26 tháng 04 năm 2012, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2011, theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 12% (1.200 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam.

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.046.537.264	1.233.145.048	121.999.131	4.259.550.421
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	153.395.384.469	315.393.205.802	162.359.454.950	289.806.985.928
Lãi trái phiếu	7.208.367.588	24.594.781.066	16.838.124.983	33.515.903.143
Cổ tức và lợi nhuận được chia	202.366.471.093	302.693.902.839	192.195.800.063	348.782.460.896
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.821.776	7.821.776	-	339.278.071
	<b>364.024.582.190</b>	<b>643.922.856.531</b>	<b>371.515.379.127</b>	<b>676.704.178.459</b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	82.191.269.549	(130.098.359.930)	129.208.554.274	181.685.241.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	2.762.477.611	-
Chi phí tài chính khác	43.584.426	165.654.602	2.166.587.972	2.198.739.920
	<b>82.234.853.975</b>	<b>(129.932.705.328)</b>	<b>134.137.619.857</b>	<b>183.883.981.201</b>



## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	27.562.323.319	41.092.319.968	33.025.344.357	43.380.592.044
Chi phí vật liệu quản lý	178.568.745	913.234.545	110.168.100	343.663.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	452.184.932	831.690.971	369.998.681	461.128.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.015.709.933	28.054.720.040	13.824.431.693	26.721.018.910
Thuế, phí, lệ phí	(357.780.579)	379.992.600	94.924.755	2.160.015.755
Chi phí tư vấn	8.126.199.000	8.979.056.303	456.819.585	1.185.406.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.608.493.186	25.241.282.804	13.156.979.020	19.152.101.641
Chi phí quản lý khác	6.443.105.178	12.676.772.347	6.739.140.447	11.309.328.651
	<b>70.028.803.714</b>	<b>118.169.069.578</b>	<b>67.777.806.638</b>	<b>104.713.255.244</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Cho thuê văn phòng	23.963.421.339	40.350.557.549	16.232.635.424	32.497.186.357
Các khoản thu nhập khác	136.363.636	297.544.967	-	5.000.000
	<b>24.099.784.975</b>	<b>40.648.102.516</b>	<b>16.232.635.424</b>	<b>32.502.186.357</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi phí quản lý tòa nhà	5.387.410.178	11.823.168.015	4.793.091.072	9.884.343.840
Các khoản chi phí khác	253.000	374.000	-	-
	<b>5.387.663.178</b>	<b>11.823.542.015</b>	<b>4.793.091.072</b>	<b>9.884.343.840</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>18.712.121.797</b>	<b>28.824.560.501</b>	<b>11.439.544.352</b>	<b>22.617.842.517</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>230.473.046.298</b>	<b>684.511.052.782</b>	<b>181.039.496.984</b>	<b>410.724.784.531</b>
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(202.366.471.093)	(302.693.902.839)	(189.433.322.452)	(349.121.738.967)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>28.106.575.205</b>	<b>381.817.149.943</b>	<b>(8.393.825.468)</b>	<b>61.603.045.564</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>	<b>7.026.643.801</b>	<b>95.454.287.486</b>	<b>(2.098.456.367)</b>	<b>15.400.761.391</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
		<i>VND</i>
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	6.500.298.960
	Cổ tức đã trả	147.010.909.200
BVInvest	Chi phí quản lý toà nhà	11.814.792.033
	Tiền thuê văn phòng	563.352.244
Bảo hiểm Bảo Việt	Chuyển lợi nhuận về Công ty Mẹ	145.975.082.687
	Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Sài Gòn	6.397.246.537
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	257.440.195.569
	Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn phải trả Công ty Mẹ	4.309.544.823
BVF	Chuyển lợi nhuận về Công ty Mẹ	6.000.000.000
	Tiền thuê văn phòng	514.972.524
Baoviet Bank	Lãi tiền gửi phải trả Công ty Mẹ	135.328.305.544
	Tiền thuê trụ sở làm việc phải trả Công ty Mẹ	10.793.705.261
	Nhận tiền góp vốn	858.000.000.000
BVSC	Tiền thuê trụ sở làm việc phải trả Công ty Mẹ	6.702.415.671
	Phí lưu ký chứng khoán	212.719.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	828.000.000	780.000.000
	<b><u>828.000.000</u></b>	<b><u>780.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn đã thành lập Hội đồng QLRR, đồng thời ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ liên quan đến chi phí Dự án hỗ trợ và chuyển giao năng lực (TSCTA) cho đối tác chiến lược HSBC Insurance Asia Pacific Ltd., nhưng rủi ro này là không đáng kể.

### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn không có rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt theo phân cấp các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 765.194.322.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 572.486.001.900 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 46.803.417.975 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.936.450.143 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 46.803.417.975 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.936.450.143 đồng Việt Nam).

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam.

Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Đầu tư và Khối Quản lý Rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

##### *Các công cụ tài chính khác*

Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Một số các khoản phải thu đã quá hạn, trong số đó có một số khoản được ghi nhận bị suy giảm giá trị vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### ▶ **Các khoản cho vay và phải thu** (tiếp theo)

- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp vào:

#### ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

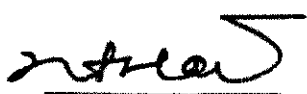
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2012 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc	Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 06 năm 2012	ngày 30 tháng 06 năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,15	47,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,85	52,14
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	14,56	12,88
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	85,44	87,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,79	3,76
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,79	3,76
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	106,30	60,69
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	91,48	58,42
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,33	3,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,59	3,04
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,37	3,49



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2012